CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Long Hậu

Ngày 28/06/2024	37,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	9.4%	**8.8%**	**33.2%**

DT thuần
Q2/24
162
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 85.8| 113%
YoY: ▲ 95.3| 143%

LN thuần
Q2/24
84.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 45.0| 114%
YoY: ▲ 54.6| 183%

LN sau thuế
Q2/24
67.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 36.3| 115%
YoY: ▲ 43.5| 179%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/24
54.7%
YoY: +/-▼ 2.6%

ROE (TTM)
Q2/24
12.6%
YoY: +/-▲ 3.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	25,172 - 36,827
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,870
Số lượng CPLH (CP)	50,012,010
KLGD BQ 20 phiên (CP)	348,005
Sở hữu nước ngoài	18.8%
Beta	1.15
EPS	3,857
P/E	9.7

DT thuần
6T 2024
238
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 56.0| 30.6%

LN thuần
6T 2024
124
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 31.5| 34.1%

LN sau thuế
6T 2024
99.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 24.2| 32.2%

Cơ cấu sở hữu

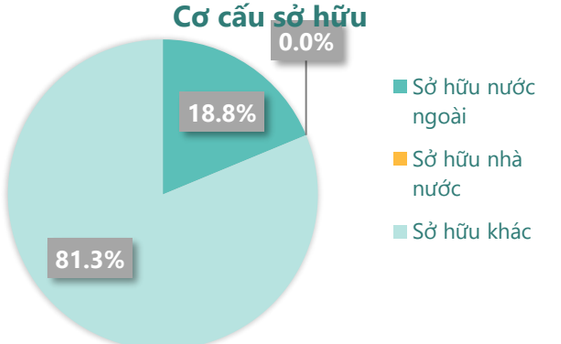

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

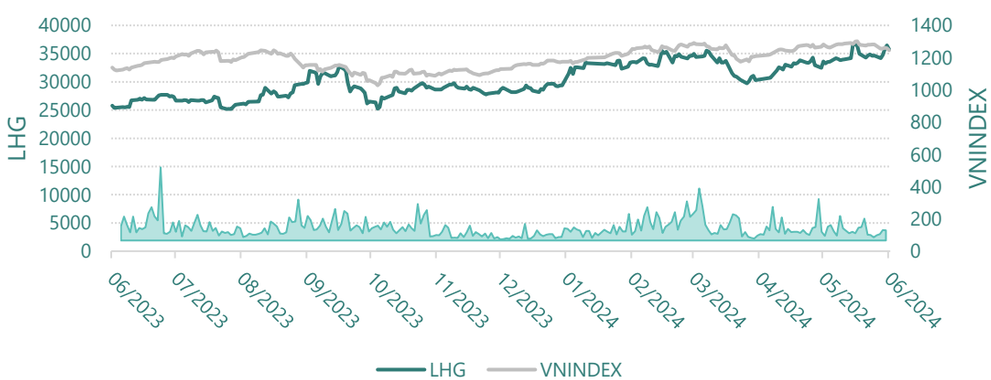

Cơ cấu cổ đông

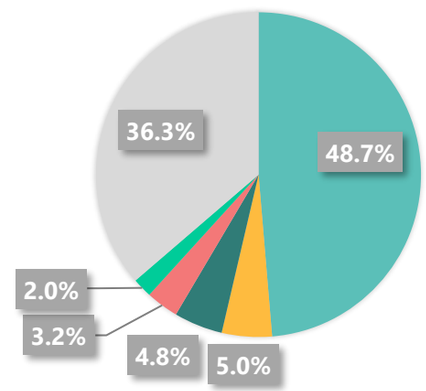

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

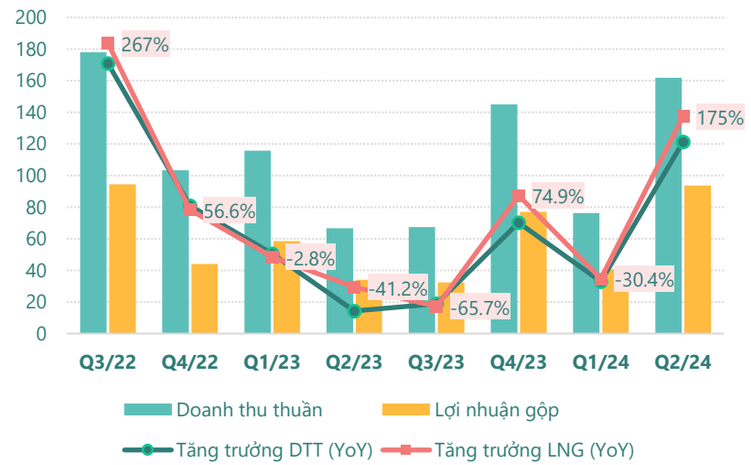

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

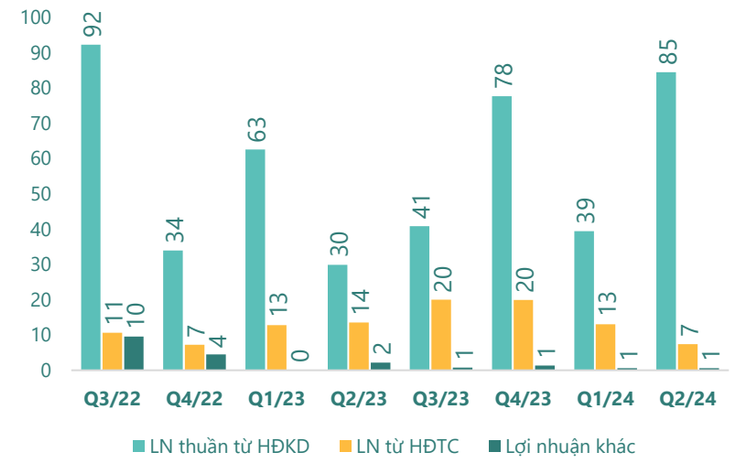

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

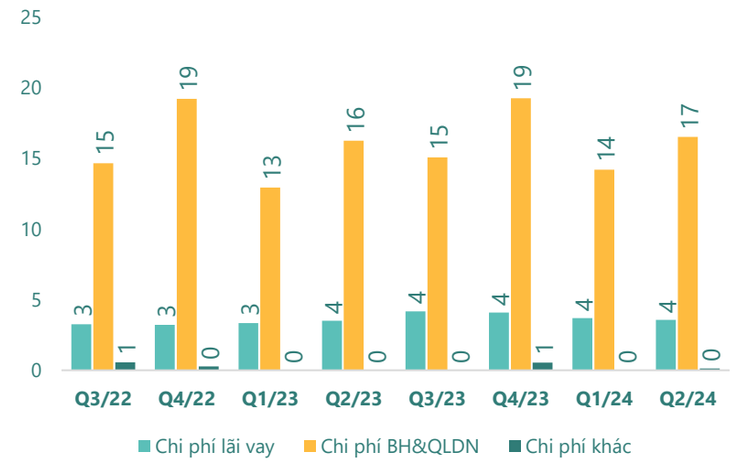

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

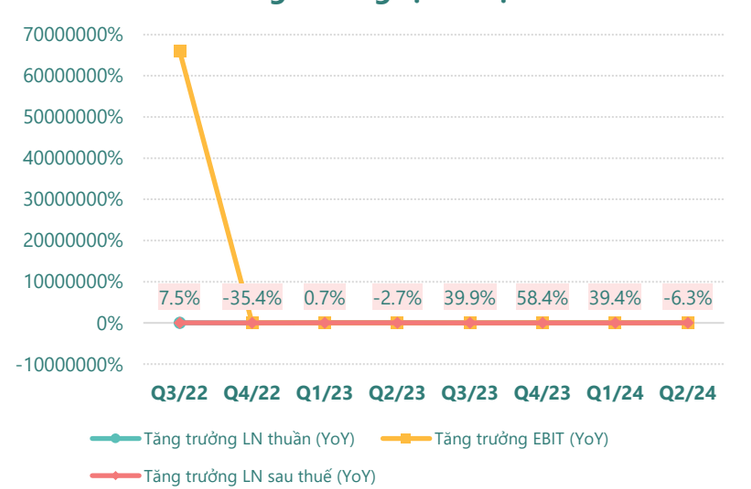

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

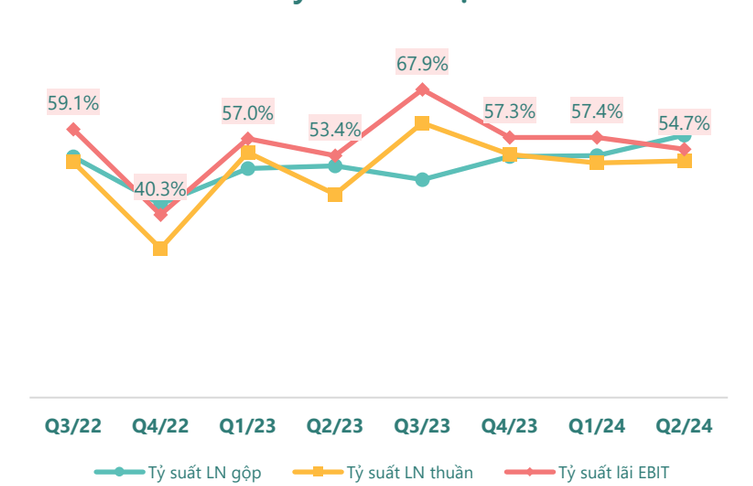

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

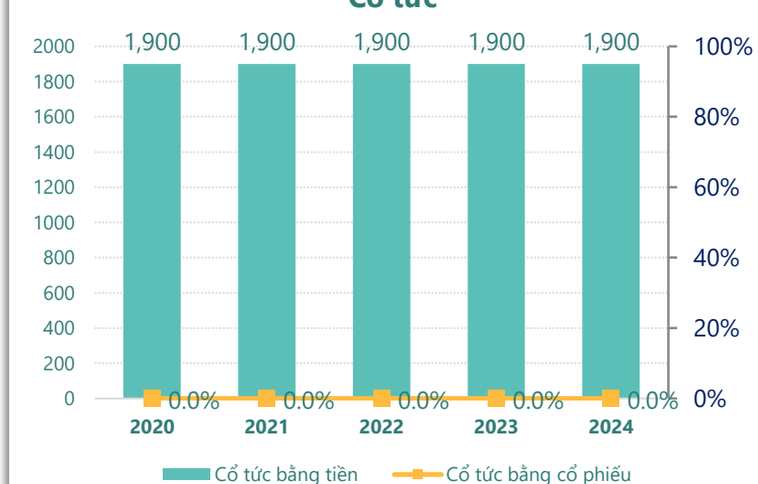

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

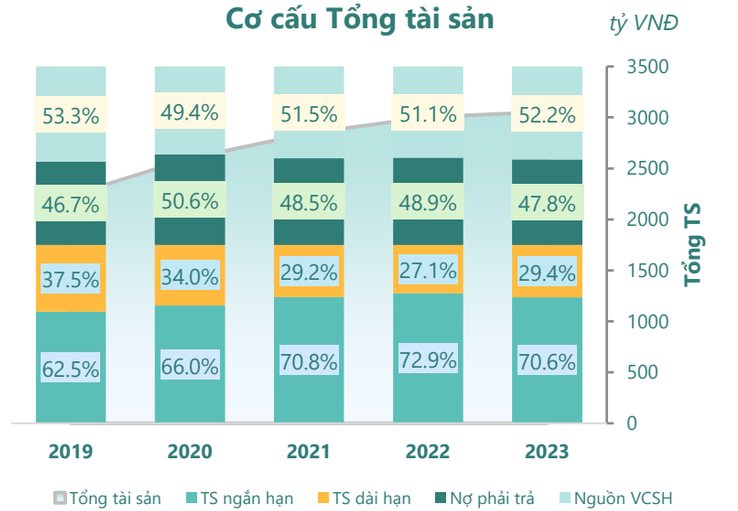

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

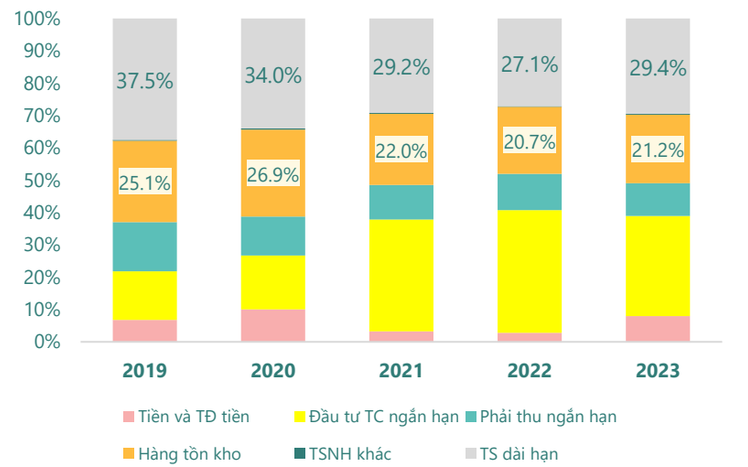

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

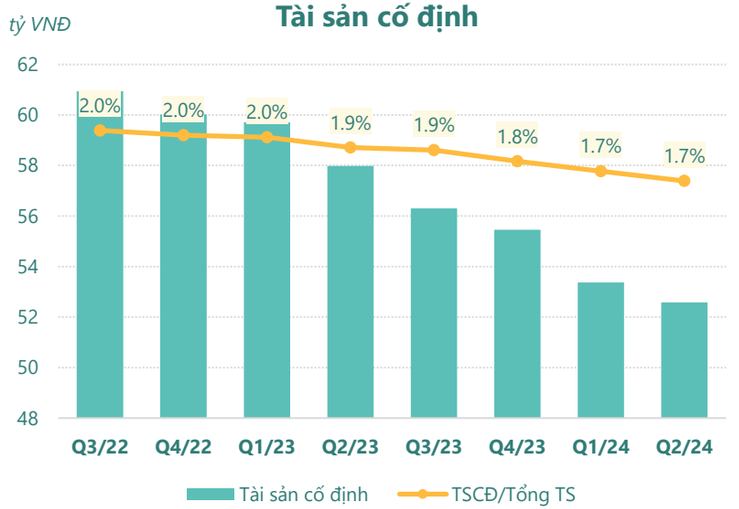

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

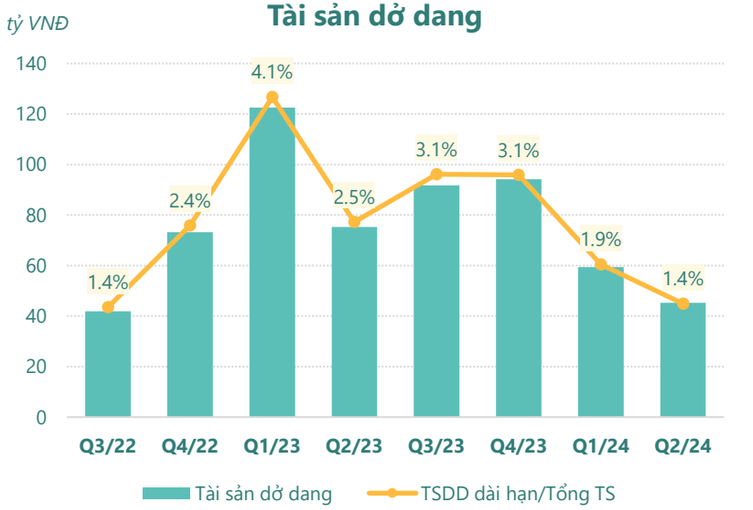

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

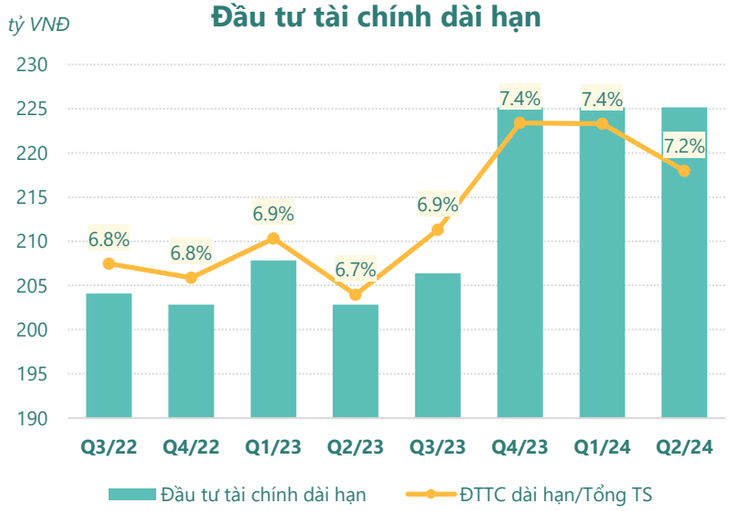

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

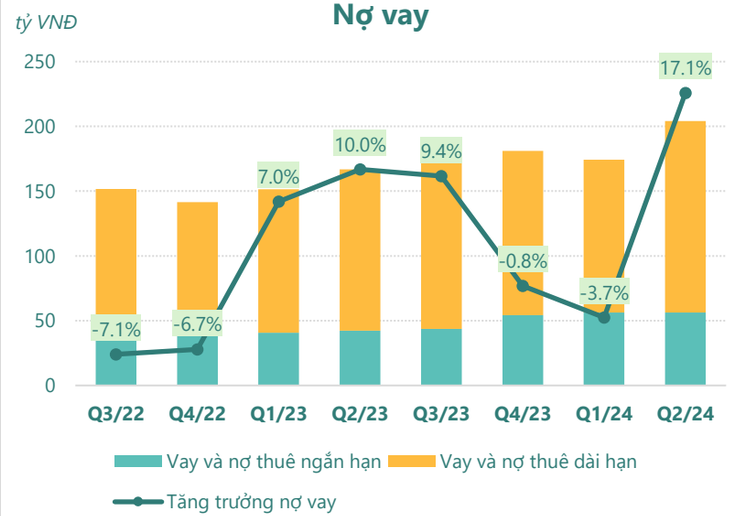

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

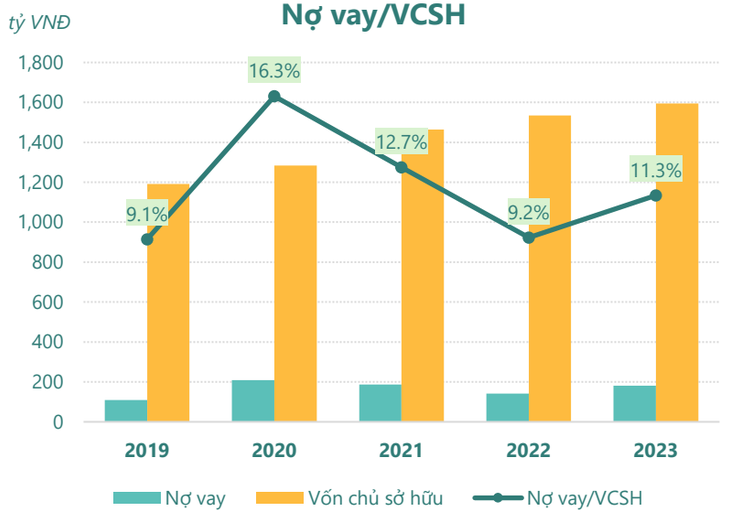

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

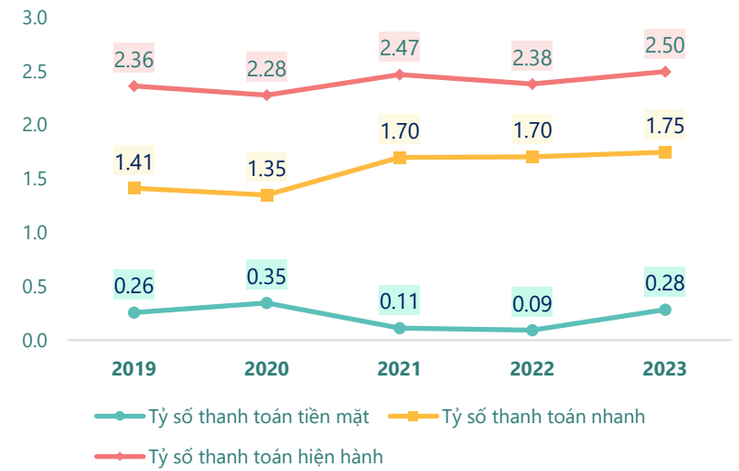

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

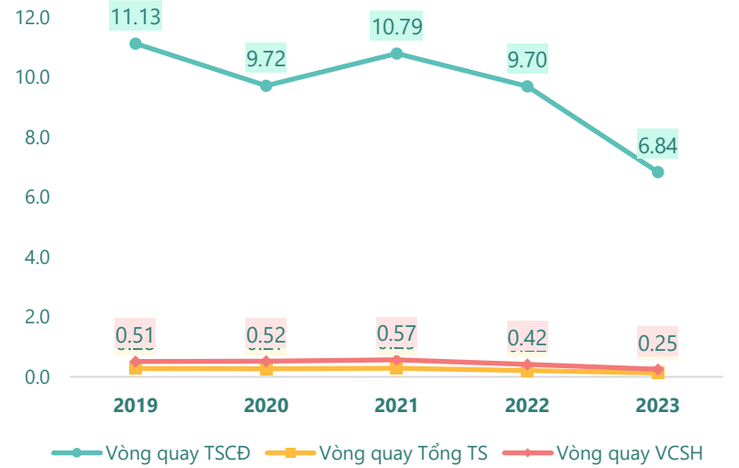

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

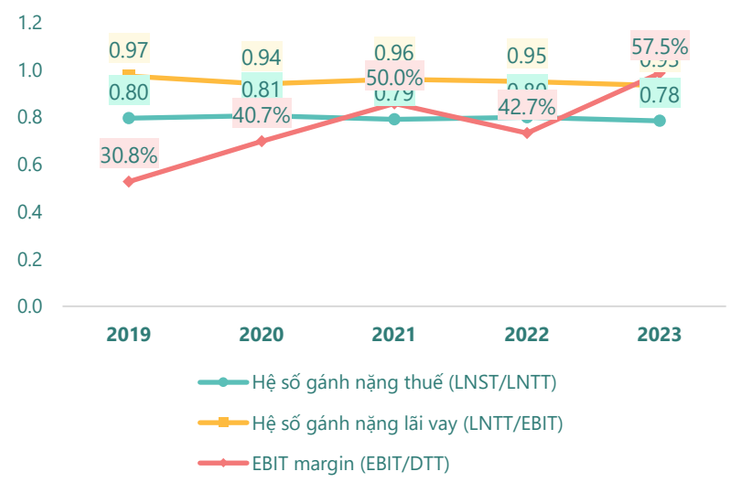

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

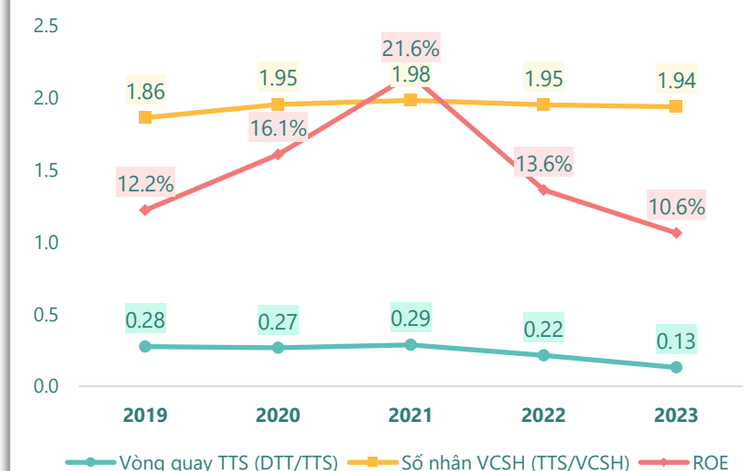

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

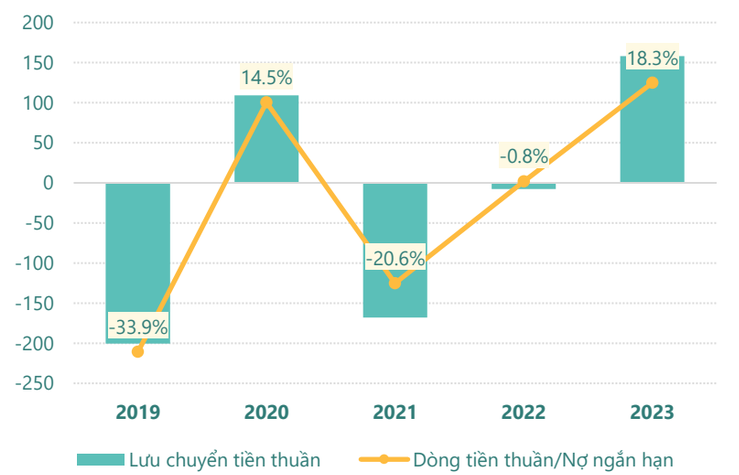

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**162**	**66.7**	**143%**	**238**	**182**	**30.6%**
Giá vốn hàng bán	68.3	32.7	109%	104	89.9	15.5%
Lợi nhuận gộp	93.7	34.1	175%	134	92.5	45.2%
Doanh thu HĐTC	11.0	17.0	-35.5%	27.7	33.2	-16.6%
Chi phí TC	3.56	3.50	1.8%	7.26	6.84	6.1%
Chi phí lãi vay	3.56	3.50	1.8%	7.26	6.84	6.1%
LN trong công ty LKLD	**0**	**-1.45**	**100%**	**0**	**2.83**	**-100%**
Chi phí bán hàng	2.13	1.78	19.9%	3.08	2.38	29.5%
Chi phí QLDN	**14.4**	**14.5**	**-0.7%**	**27.7**	**26.8**	**3.1%**
LN thuần từ HĐKD	84.5	29.9	183%	124	92.5	34.1%
Lợi nhuận khác	**0.56**	**2.20**	**-74.5%**	**1.14**	**2.30**	**-50.3%**
LN trước thuế	85.1	32.1	165%	125	94.8	32.0%
Lợi nhuận sau thuế	**67.8**	**24.3**	**179%**	**99.3**	**75.1**	**32.2%**
LNST của CĐ cty mẹ	**67.8**	**24.3**	**179%**	**99.3**	**75.1**	**32.2%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.52	-27.2	3.40	70.1	-41.0	63.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-14.7	-6.46	96.1	86.8	-107	62.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	9.95	15.2	-79.1	-1.62	-6.71	29.8
Tiền đầu kỳ	85.0	85.8	67.3	87.7	244	89.3
Lưu chuyển tiền thuần	**0.75**	**-18.5**	**20.4**	**155**	**-155**	**156**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.04	0	1.10	0	1.83
Tiền cuối kỳ	85.8	67.3	87.7	244	89.3	247

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,137**	**3,055**	**2.7%**
Tài sản ngắn hạn	2,182	2,156	1.2%
Tiền và tương đương tiền	247	244	1.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	928	946	-1.9%
Phải thu ngắn hạn	329	308	6.8%
Hàng tồn kho	667	647	3.1%
Tài sản ngắn hạn khác	10.5	9.89	6.2%
Tài sản dài hạn	**954**	**899**	**6.1%**
Phải thu dài hạn	5.23	5.23	0.0%
Tài sản cố định	52.6	55.5	-5.2%
Bất động sản đầu tư	579	468	23.7%
Tài sản dở dang	45.3	97.2	-53.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	225	225	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**47.2**	**48.4**	**-2.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,562	1,460	6.9%
Nợ ngắn hạn	**941**	**863**	**9.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	56.2	52.7	6.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	37.4	29.3	27.9%
Nợ dài hạn	621	597	4.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	148	128	15.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,575**	**1,595**	**-1.2%**
Vốn chủ sở hữu	**1,575**	**1,595**	**-1.2%**
Vốn điều lệ	500	500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)